

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN R
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/ DSST
Ngày 24 -8- 2022
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Khánh

Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng- Thư ký Toà án

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện R tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khánh Vương

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST - DS ngày 29/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-DS ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện R, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu B, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Bà B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Cẩm L, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Chị L vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 12/3/2016, chị Trần Thị Cẩm L vay của bà số tiền 25.000.000đồng, có viết giấy ghi nhận vay, trong giấy vay tiền không ghi thời hạn vay, nhưng hai bên có thỏa thuận khi nào bà đòi nợ thì chị L sẽ trả, hai bên có thỏa thuận về tiền lãi là 5%/ tháng, nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Đến ngày 20/6/2016 (âm lịch), chị L lại vay của bà số tiền 100.000.000đồng, chị L viết giấy ghi nhận vay tiền, trong giấy vay tiền có ghi thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2017, hai bên có thỏa thuận về tiền lãi là 5%/ tháng, nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Bà đã nhiều lần đòi nợ, mặc dù chị L hẹn trả nợ nhiều lần, nhưng kể từ đó đến nay chị L không trả nợ gốc cho bà, còn tiền lãi chị L mới trả cho bà số tiền 2.000.000đồng.

Nay bà yêu cầu chị Trần Thị Cẩm L phải trả cho bà số tiền nợ gốc tổng cộng là 125.000.000đồng, tiền lãi khi vay hai bên thỏa thuận là 5%/ tháng, nhưng nay bà chỉ yêu cầu chị L phải trả tiền lãi cho bà theo mức lãi suất 1,66%/ tháng, cụ thể tiền lãi là:

- 25.000.000đồng x 1,66%/ tháng x 71 tháng = 29.465.000đồng;
- 100.000.000đồng x 1,66%/ tháng x 67 tháng = 111.220.000đồng

Tiền lãi hai khoản nợ là 140.685.000đồng, chị L đã trả cho bà được 2.000.000đồng, nên nợ lãi còn là 138.685.000đồng, tổng cộng cả nợ gốc và lãi là 263.685.000đồng, bà yêu cầu chị L phải trả cho bà.

Tại bản tự khai và Biên bản hòa giải, bị đơn chị Trần thị Cẩm L trình bày:

Chị L thừa nhận vào năm 2016 (chị không nhớ cụ thể ngày, tháng) chị có viết giấy ghi nhận vay tiền của bà B hai lần, một lần vay 25.000.000đồng và một lần vay 100.000.000đồng, tổng cộng chị nợ số tiền nợ gốc của bà B là 125.000.000đồng. Nhiều lần bà B đến đòi nợ, chị có hứa hẹn trả, nhưng vì điều kiện làm ăn khó khăn, ảnh hưởng dịch, bệnh nên chị chưa trả nợ gốc cho bà B được. Về tiền lãi, hai lần vay đều thỏa thuận trả lãi là 5%/tháng, nhưng mãi đến năm 2021 chị mới trả cho bà B được 2.000.000đồng tiền lãi. Nay vì điều kiện khó khăn nên chị không có khả năng trả tiền lãi cho bà B theo yêu cầu của bà B, chị chỉ có khả năng trả cho bà B 20.000.000đồng tiền lãi, số tiền lãi còn lại chị xin bà B cho chị. Về tiền nợ gốc, chị chấp nhận trả tiền cho bà B số tiền nợ gốc là 125.000.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi chị chấp nhận trả cho bà B là 145.000.000đồng

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 21, Khoản 3 Điều 26, 35,39, khoản 2, khoản 4 Điều 91, các Điều 95,147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điểm c Khoản 1 Điều 2; Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam; Điều 476, 477,478 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu B, buộc chị Trần Thị Cẩm L phải trả cho bà B số tiền tổng cộng 205.953.000đồng, trong đó nợ gốc là 125.000.000đồng và nợ lãi là 80.953.000đồng. Không chấp nhận phần khởi kiện yêu cầu tiền lãi vượt quá theo quy định của bà Trần Thị Thu B. Chị Trần Thị Cẩm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chị Trần Thị Cẩm L có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ thị trấn S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa ngày 18/8/2022, bà Trần Thị Thu B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn Trần Thị Cẩm L vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 24/8/2022, bà Trần Thị Thu B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn Trần Thị Cẩm L vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung:

[1] Chị Trần Thị Cẩm L thừa nhận có viết giấy ghi nhận vay tiền của bà Trần Thị Thu B hai lần, một lần vay 25.000.000đồng và một lần vay 100.000.000đồng, bà B có đến đòi nợ nhiều lần và chị L hẹn ngày trả nợ nhiều lần nhưng chị L vẫn chưa trả nợ cho bà B, vì vậy đến nay chị L còn nợ của bà B tổng cộng số tiền nợ gốc là 125.000.000đồng, chị L chấp nhận có nghĩa vụ trả số tiền nợ này cho bà B.

Như vậy, việc bà Trần Thị Thu B yêu cầu chị Trần Thị Cẩm L phải trả cho bà Trần Thị Thu B số tiền nợ gốc tổng cộng 125.000.000đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 471, Điều 474, Điều 477, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Bà B và chị L đều trình bày là cả hai khoản tiền vay đều có thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất là 5%/ tháng và chị L mới chỉ cho bà B 2.000.000đồng tiền lãi.

Nay bà B yêu cầu chị L phải trả cho bà B tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày vay đến tháng 4/2022, cụ thể tiền lãi là: 25.000.000đồng x 1,66%/ tháng x 71 tháng = 29.465.000đồng và 100.000.000đồng x 1,66%/ tháng x 67 tháng = 111.220.000đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại “Giấy mượn tiền” ngày 12/3/2016 và “Giấy mượn tiền” ngày 20/6/2016 âm lịch không thể hiện việc bên cho vay và bên vay thỏa thuận về lãi, nhưng bà B và chị L đều trình bày là cả hai khoản tiền vay đều có thỏa thuận trả lãi và chị L mới chỉ trả cho bà B 2.000.000đồng tiền lãi, như vậy có đủ cơ sở khẳng định việc chị L vay tiền của bà B là trường hợp vay có lãi.

Hợp đồng vay tài sản vào ngày 12/3/2016 và Hợp đồng vay tài sản vào ngày 20/6/2016 âm lịch (tức là ngày 23/7/2016 dương lịch) giữa bà B và chị L là hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017, đang được thực hiện mà có lãi không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên hai hợp đồng vay tài sản này chịu sự điều chỉnh của Điều 476, Điều 477, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005, điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 6

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Quyết định số 2868/QĐ -NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Như vậy, về tiền lãi của số tiền nợ gốc sẽ được tính như sau:

* Đối với số tiền nợ gốc 25.000.000đồng:

- Lãi trên nợ gốc từ ngày 12/3/2016 đến ngày 24/8/2022 là:

$25.000.000đ \times 9\%/năm \times 150\% \times 77 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 21.778.125 \text{ đồng}$, làm tròn là 21.778.000đồng;

* Đối với số tiền nợ gốc 100.000.000đồng:

- Lãi trên nợ gốc từ ngày 20/6/2016 âm lịch (tức là ngày 23/7/2016) đến ngày 31/12/2017 là:

$100.000.000đ \times 9\% \text{ năm} \times 150\% \times 17 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 19.350.000 \text{ đồng}$;

- Lãi trên nợ gốc từ ngày 01/01/2018 đến ngày 24/8/2022 là:

$100.000.000đ \times 09\%/năm \times 55 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 41.825.000 \text{ đồng}$;

Tổng cộng tiền lãi của số nợ gốc 100.000.000đồng là 61.175.000 đồng.

Như vậy số tiền lãi của hai khoản vay là: 82.953.000 đồng, trừ đi số tiền 2.000.000đồng chị L đã trả, số tiền lãi còn lại chị L phải trả cho bà B là 80.953.000đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 125.000.000đồng + 80.953.000đồng = 205.953.000đồng.

[4] Bà Trần Thị Thu B yêu cầu chị Trần Thị Cẩm L phải trả số tiền lãi còn lại là 138.685.000đồng, từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận số tiền lãi còn lại là 80.953.000đồng, không chấp nhận số tiền lãi 57.732.000đồng, bà Trần Thị Thu B thuộc trường hợp người cao tuổi, bà B đã có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí, nên bà B được miễn nộp tiền án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận này, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R về việc giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $205.953.000đ \times 5\% = 10.297.650đ$, làm tròn là 10.298.000đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 474, điều 476, Điều 477, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu B, buộc bị đơn chị Trần Thị Cẩm L phải trả cho bà Trần Thị Thu B số tiền nợ gốc và lãi theo giấy vay tiền ngày 12/3/2016 và giấy vay tiền ngày 20/6/2016(âm lịch), tổng cộng là 205.953.000đồng (Hai trăm lẻ năm triệu chín trăm năm mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Cẩm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.298.000đồng (Mười triệu hai trăm chín mươi tám ngàn đồng).

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình